

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 6 - 2025

V/v: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Chí Ngãi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Cung;
2. Ông Lê Tấn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiên Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2025/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn S, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi;

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi;

Ông Nguyễn S có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thị L vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2025 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Nguyễn S, trình bày:

Ông Nguyễn S và bà Lê Thị L tự nguyện kết hôn vào cuối năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu 2022, phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, sống không có hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa ông S và bà L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S yêu cầu được ly hôn bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1987 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1988, đã đủ 18 tuổi và có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai cũng như không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị L không có văn bản trình bày:

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy báo, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác, nhưng bà L không đến trụ sở Tòa án để làm việc, bà L vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập.

- Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không trình bày ý kiến, bị đơn vắng mặt tất cả các lần theo Giấy triệu tập của Tòa nhưng không có lý. Vì vậy, bị đơn đã vi phạm vào các Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn S;

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn S được ly hôn bà Lê Thị L.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xét.

Về án phí: Ông Nguyễn S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn S đối với bị đơn bà Lê Thị L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự về “*Ly hôn*”. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông S có đơn xin xét xử vắng mặt, bà L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án và vắng mặt không có lý do trong hai lần mở phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S, bà L là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn S, bà Lê Thị L kết hôn có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào cuối năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn, theo khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”.

Trường hợp này, hai bên chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa hai bên.

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Đồng thời, theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì “*Được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

Ông Nguyễn S, bà Lê Thị L kết hôn có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào cuối năm 1986, con đầu của vợ chồng ông S, bà L sinh ngày 20 tháng 4 năm 1987; như vậy, có đủ cơ sở xác định ông S, bà L chung sống với nhau trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, hiện họ chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế).

Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo lời trình bày của ông S; trong quá trình chung sống, thì giữa ông S và bà L có xảy ra mâu thuẫn từ đầu năm 2022 nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, hay cãi vã từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà L làm việc và tiến hành hòa giải nhằm mục đích động viên ông S và bà L đoàn tụ, nhưng bà L không đến tham gia phiên hòa giải, điều này chứng tỏ bà L không quan tâm đến sự hàn gắn tình cảm trong quan hệ hôn nhân, phù hợp với lời trình bày của ông S về hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn S được ly hôn với bà Lê Thị L là phù hợp với quy định Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1987 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1988 đã đủ 18 tuổi và có khả năng tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, nên không xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn S phải chịu tiền án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm. Theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn S được ly hôn bà Lê Thị L.

2. Về án phí: Ông Nguyễn S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004157 ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Nghĩa Hành;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện Nghĩa Hành;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

VỖ CHÍ NGÃI